



PHÂN TÍCH CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ ỦNG HỘ CỦA CƯ DÂN ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN DU LỊCH BỀN VỮNG: BẰNG CHỨNG TỪ QUẢNG NGÃI

Phan Thanh Vinh^{1,3*}, Lê Thanh An², Đặng Văn Mỹ³

¹ Trường Du lịch - Đại học Huế, 22 Lâm Hoàng, Huế, Việt Nam

² Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế, 99 Hồ Đắc Di, Huế, Việt Nam

³ Trường Đại học Tài chính - Marketing, 778 Nguyễn Kiệm, phường Đức Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh

* Tác giả liên hệ: Phan Thanh Vinh <ptvinh.dl22@hueuni.edu.vn>

(Ngày nhận bài: 23-7-2025; Ngày chấp nhận đăng: 17-9-2025)

Tóm tắt. Nghiên cứu này phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến ủng hộ của cư dân địa phương đối với phát triển du lịch bền vững tỉnh Quảng Ngãi. Mô hình nghiên cứu được xây dựng dựa trên Lý thuyết Trao đổi Xã hội (SET), Lý thuyết Gắn bó Nơi chốn (PAT) và Lý thuyết Du lịch dựa vào Cộng đồng (CBT). Các giả thuyết kiểm định mối quan hệ giữa sự tham gia của cư dân, gắn bó nơi chốn, lợi ích cảm nhận, chất lượng cuộc sống và sự ủng hộ phát triển du lịch bền vững. Dữ liệu hợp lệ từ 310 cư dân địa phương được phân tích bằng mô hình PLS-SEM. Kết quả cho thấy sự tham gia của cư dân tác động tích cực đến gắn bó nơi chốn ($\beta = 0,32$) và sự ủng hộ phát triển du lịch bền vững ($\beta = 0,29$). Đáng chú ý, chất lượng cuộc sống nổi lên là nhân tố có ảnh hưởng mạnh nhất đến sự ủng hộ ($\beta = 0,42$). Các phát hiện nhấn mạnh vai trò then chốt của sự tham gia và chất lượng cuộc sống trong việc thúc đẩy thái độ tích cực cũng như củng cố sự ủng hộ của cư dân đối với phát triển du lịch bền vững.

Từ khóa: chất lượng cuộc sống của cư dân, du lịch bền vững, gắn bó của cư dân địa phương, sự tham gia của cư dân địa phương, ủng hộ phát triển du lịch bền vững

Analyzing the factors influencing residents' support for sustainable tourism development: Evidence from Quang Ngai

Phan Thanh Vinh^{1,3*}, Le Thanh An², Dang Van My³

¹ School of Hospitality and Tourism - Hue University, 22 Lam Hoang St., Hue, Vietnam

² University of Economics, Hue University, 99 Ho Dac Di St., Hue, Vietnam

³ University of Finance - Marketing, 778 Nguyen Kiem St., Duc Nhuan Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

* Correspondence to Phan Thanh Vinh <ptvinh.dl22@hueuni.edu.vn>

(Received: July 23, 2025; Accepted: September 17, 2025)

Abstract. This study investigates the factors influencing residents' support for sustainable tourism development in Quang Ngai Province, Vietnam. The research model is grounded in Social Exchange Theory (SET), Place Attachment Theory (PAT), and Community-Based Tourism Theory (CBT), and hypothesizes relationships among residents' participation, place attachment, perceived benefits, quality of life, and support for sustainable tourism development. Valid data collected from 310 local residents were analyzed using the PLS-SEM approach. The results indicate that residents' participation positively affects both place attachment ($\beta = 0.32$) and support for sustainable tourism development ($\beta = 0.29$). Notably, quality of life emerges as the strongest predictor of support ($\beta = 0.42$). These findings highlight the pivotal role of residents' participation and quality of life in fostering positive attitudes and strengthening community support for sustainable tourism development.

Keywords: quality residents' of life, sustainable tourism, local residents' attachment, local residents' participation, support for sustainable tourism development

1 Đặt vấn đề

Trước những thách thức toàn cầu ngày càng gia tăng, bao gồm biến đổi khí hậu, suy giảm tài nguyên thiên nhiên và bất bình đẳng xã hội, du lịch bền vững (DLBV) được định vị như một định hướng chiến lược trọng yếu trong hoạch định phát triển ở cả cấp quốc gia lẫn địa phương. Tại các khu vực ven biển, nông thôn và những địa bàn sở hữu hệ sinh thái nhạy cảm và giá trị văn hóa đặc thù, phát triển DLBV không chỉ dừng lại ở mục tiêu cân bằng giữa ba trụ cột kinh tế, xã hội và môi trường, mà còn được xem như một đòn bẩy chiến lược trong quá trình tái cấu trúc sinh kế, tạo việc làm thay thế và nâng cao thu nhập cho cư dân địa phương. Bên cạnh đó, DLBV còn đóng vai trò quan trọng trong việc bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa truyền thống, củng cố sự gắn bó của cư dân, đồng thời thu hẹp khoảng cách phát triển giữa khu vực đô thị với nông thôn và miền núi. DLBV không chỉ được xem như một chiến lược tăng trưởng kinh tế, mà còn là cơ chế quản trị xã hội và bảo tồn tài nguyên, góp phần cân bằng lợi ích giữa các bên liên quan và hướng tới mục tiêu phát triển công bằng, toàn diện và lâu dài [1].

Trong tiến trình phát triển DLBV, cư dân địa phương được xem là trung tâm của mọi nỗ lực, vừa là đối tượng thụ hưởng lợi ích, vừa là chủ thể tham gia tích cực và đồng thời chịu những tác động trực tiếp từ hoạt động du lịch [2, 3]. Sự tham gia thực chất và mức độ ủng hộ của cư dân có vai trò then chốt trong việc bảo đảm tính bền vững và khả thi của các chính sách và chương trình du lịch [2]. Theo lý thuyết SET, hành vi ủng hộ của cư dân hình thành trên cơ sở đánh giá giữa lợi ích nhận được và chi phí mà họ phải gánh chịu từ hoạt động du lịch [4, 5].

Các nghiên cứu trước đây cho thấy mức độ hài lòng và sự gắn bó của cư dân có mối liên hệ mật thiết với chất lượng cuộc sống, bao gồm những khía cạnh như cơ hội việc làm, thu nhập ổn định, điều kiện hạ tầng cải thiện và môi trường sống an toàn [6, 7]. Ngoài các lợi ích vật chất, những yếu tố phi vật chất như niềm tự hào cộng đồng, bản sắc địa phương và sự gắn kết xã hội cũng giữ vai trò then chốt trong việc định hình thái độ và hành vi ủng hộ của cư dân đối với phát triển DLBV

[8]. Mwongoso và cs. [9] khẳng định rằng sự hài lòng của cư dân đối với cả những lợi ích du lịch truyền thống lẫn phi truyền thống đều có tác động tích cực đến chất lượng cuộc sống, từ đó thúc đẩy họ ủng hộ sự phát triển du lịch trong tương lai. Tương tự, Wani và cs. [10] chỉ ra rằng mô hình CBT không chỉ cải thiện chất lượng cuộc sống thông qua các lợi ích về kinh tế, xã hội và văn hóa, mà còn góp phần củng cố thái độ ủng hộ của cư dân đối với định hướng phát triển DLBV.

Nằm trong dải duyên hải miền Trung, tỉnh Quảng Ngãi được đánh giá là địa phương giàu tiềm năng để phát triển du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn. Tuy vậy, sự ủng hộ của cư dân địa phương không phải lúc nào cũng đạt được đồng thuận, bởi thái độ này chịu tác động từ nhiều yếu tố nền tảng như hiệu quả quản lý, bản sắc văn hóa, mức độ tham gia vào quá trình hoạch định chính sách, cũng như khả năng thích ứng trước biến động kinh tế, xã hội và môi trường. Đa số nghiên cứu hiện nay tập trung vào các đô thị lớn hoặc điểm đến nổi tiếng, trong khi các khu vực ven biển và nông thôn – nơi lưu giữ đặc trưng văn hóa – xã hội rõ nét – chưa được khảo sát toàn diện, đặc biệt liên quan đến cơ chế hình thành sự ủng hộ và các động lực nội sinh của cư dân [11]. Do đó, việc lựa chọn Quảng Ngãi làm địa bàn nghiên cứu mang ý nghĩa thực tiễn, bởi tỉnh đang định hướng phát triển DLBV không chỉ để mở rộng sinh kế và hạn chế di cư lao động, mà còn nhằm bảo tồn tài nguyên, duy trì giá trị văn hóa truyền thống và nâng cao chất lượng cuộc sống.

Mục tiêu của nghiên cứu này là phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến ủng hộ của cư dân địa phương đối với phát triển DLBV tỉnh Quảng Ngãi. Trên cơ sở vận dụng khung lý thuyết SET, PAT và CBT, nghiên cứu tập trung kiểm định mối quan hệ giữa sự tham gia của cư dân, gắn bó nơi chốn, lợi ích cảm nhận, chất lượng cuộc sống và ủng hộ phát triển DLBV. Thông qua đó, nghiên cứu đề xuất hàm ý chính sách khuyến nghị phục vụ định hướng phát triển DLBV trong bối cảnh từng xã, phường của tỉnh Quảng Ngãi.

2 Cơ sở lý thuyết

2.1 Khung lý thuyết

Lý thuyết Trao đổi xã hội

Lý thuyết SET, hành vi của cá nhân trong các mối quan hệ xã hội được định hình bởi sự so sánh giữa lợi ích và chi phí, trong đó sự tham gia chỉ được duy trì khi lợi ích cảm nhận lớn hơn chi phí bỏ ra [12, 13]. Những thành tố cốt lõi của SET bao gồm niềm tin, quyền lực, cam kết và nguyên tắc có đi có lại, trong đó nguyên tắc có đi có lại đóng vai trò nền tảng để duy trì sự cân bằng và bền vững trong các quan hệ trao đổi [14]. Lợi ích trong trao đổi xã hội không chỉ giới hạn ở giá trị vật chất mà còn bao hàm cả lợi ích kinh tế, xã hội và tâm lý, qua đó quyết định mức độ sẵn sàng tham gia và hợp tác của cư dân địa phương. Trong bối cảnh phát triển DLBV, SET đã trở thành khung lý thuyết nền tảng để lý giải động lực nội sinh và hành vi ủng hộ của cư dân địa phương, bởi ủng hộ này phụ thuộc vào nhận thức của họ về mức độ lợi ích – chi phí do du lịch mang lại [15, 1].

Lý thuyết Gắn bó nơi chốn

Trong nghiên cứu du lịch, lý thuyết PAT được ứng dụng rộng rãi nhằm lý giải cách thức cư dân địa phương hình thành mối liên kết về cảm xúc, nhận thức và hành vi đối với điểm đến nơi họ sinh sống. Sự gắn bó này thường được cấu thành bởi hai chiều cạnh chính: gắn bó tình cảm, thể hiện qua niềm tự hào và cảm giác thuộc về cư dân địa phương, cùng với gắn bó chức năng, phản ánh mức độ mà điểm đến đáp ứng các nhu cầu sinh kế, xã hội và văn hóa của cư dân [16, 8]. Khi cư dân có mức độ gắn bó mạnh mẽ với nơi chốn, họ thường thể hiện thái độ tích cực hơn đối với các sáng kiến phát triển du lịch, sẵn sàng tham gia vào các hoạt động bảo tồn và ủng hộ những chiến lược hướng đến DLBV [17, 18]. Điều này cho thấy PAT không chỉ giúp lý giải hành vi của du khách, mà còn là một khung lý thuyết quan trọng để phân tích ủng hộ cũng như mức độ tham gia của cư dân trong phát triển DLBV.

Lý thuyết Du lịch dựa vào cộng đồng

Lý thuyết CBT nhấn mạnh vai trò trung tâm của cư dân địa phương trong quá trình phát triển và quản trị du lịch. Thay vì chỉ là đối tượng thụ hưởng, cộng đồng được trao quyền để tham gia trực tiếp vào các khâu như hoạch định, quản lý và giám sát hoạt động du lịch [19]. Scheyvens [20] nhấn mạnh sự tham gia và đồng thuận của cộng đồng là điều kiện tiên quyết để đảm bảo tính bền vững, bởi nó gắn kết lợi ích kinh tế với việc bảo tồn văn hóa và môi trường. Hơn nữa, CBT còn được xem là cơ chế thúc đẩy công bằng xã hội và tăng cường năng lực nội sinh, khi cộng đồng trở thành đối tác đồng sáng tạo trong chuỗi giá trị du lịch [21]. Như vậy, lý thuyết CBT cung cấp nền tảng quan trọng để lý giải cơ chế hình thành sự ủng hộ và tham gia của cư dân trong phát triển DLBV.

2.2 Giả thuyết nghiên cứu

Sự tham gia của cư dân địa phương

Khái niệm về sự tham gia của cư dân lần đầu tiên được đề cập trong lĩnh vực quy hoạch đô thị và phát triển vùng lãnh thổ. Ở giai đoạn đầu, các nỗ lực quy hoạch chủ yếu tập trung vào mục tiêu tăng trưởng kinh tế thông qua những dự án phát triển quy mô lớn, do đó các nhà quy hoạch thường ưu tiên tối ưu hóa hiệu quả và kết quả vật chất hơn là quan tâm đến nhu cầu, tiếng nói và sự tham gia của cư dân địa phương [22]. Dưới góc nhìn Lý thuyết SET, cá nhân chỉ sẵn sàng tham gia khi lợi ích thu nhận vượt trội so với chi phí bỏ ra, trong khi các yếu tố công bằng, tin cậy và minh bạch trong phân phối lợi ích được xem là điều kiện then chốt để duy trì sự tham gia của cư dân địa phương [1]. Việc trao quyền cho cư dân thông qua các cơ chế tham vấn và giám sát hoạt động du lịch không chỉ củng cố cảm giác sở hữu và trách nhiệm, mà còn nuôi dưỡng niềm tự hào cũng như gắn bó tình cảm của họ với địa phương [18].

Kim và cs. [23] chỉ ra rằng sự tham gia chủ động của cư dân địa phương vào các hoạt động cũng như quá trình ra quyết định tại điểm đến có tác động tích cực và trực tiếp đến mức độ ủng hộ

hộ du lịch, qua đó củng cố sự đồng thuận xã hội và bảo đảm tính bền vững dài hạn. Bổ sung cho cách tiếp cận này, Rasoolimanesh [1] đã mở rộng khung lý thuyết SET bằng cách nhấn mạnh rằng nhận thức của cư dân về lợi ích, chi phí và sự công bằng trong phân phối lợi ích đóng vai trò trung gian quan trọng, điều chỉnh mối quan hệ giữa sự tham gia và thái độ ủng hộ. Tương tự, Strzelecka và cs. [24] cũng khẳng định rằng khi cư dân được tham gia tích cực vào quá trình ra quyết định và nhận thấy lợi ích được phân bổ công bằng, họ có xu hướng củng cố niềm tin, gia tăng sự đồng thuận và sẵn sàng hỗ trợ các sáng kiến phát triển du lịch.

H1: Sự tham gia của cư dân địa phương có ảnh hưởng tích cực đến sự gắn bó của cư dân với địa phương.

H2: Sự tham gia của cư dân địa phương có ảnh hưởng tích cực đến ủng hộ phát triển DLBV.

Sự gắn bó của cư dân địa phương

Sự gắn bó của cư dân địa phương được hiểu là mối liên kết tình cảm, nhận thức và hành vi mà cá nhân hình thành với nơi cư trú của mình [20, 8]. Trong bối cảnh phát triển DLBV, sự gắn bó này thường được biểu hiện qua ba phương diện chính. Thứ nhất, về khía cạnh tình cảm, cư dân nuôi dưỡng niềm tự hào, sự yêu mến và cảm giác thuộc về cộng đồng, từ đó củng cố cam kết gắn bó lâu dài với địa phương. Thứ hai, xét trên phương diện phụ thuộc chức năng, địa phương được xem như không gian cung cấp sinh kế, dịch vụ và cơ hội phát triển, qua đó định hình nhận thức tích cực đối với các sáng kiến du lịch [16, 18]. Thứ ba, gắn bó nơi chốn không chỉ là một yếu tố tâm lý – xã hội có ý nghĩa đối với cư dân, mà còn đóng vai trò như một cơ chế thúc đẩy ủng hộ đối với hoạt động du lịch.

Lý thuyết PAT và SET, sự gắn bó sâu sắc của cư dân với nơi sinh sống khiến họ có xu hướng nhận diện rõ ràng hơn các lợi ích kinh tế, xã hội và môi trường mà hoạt động du lịch mang lại, đồng thời củng cố niềm tin cũng như tinh thần trách nhiệm trong việc bảo tồn bản sắc địa phương [1]. PAT nhấn mạnh rằng các mối quan hệ xã hội, sự tương tác cư dân và cảm giác gắn bó giữa các thành viên đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy sự đồng thuận và hình thành thái độ tích cực. Những giá trị này không chỉ giúp nâng cao nhận thức về lợi ích, mà còn khơi dậy mong muốn tham gia tích cực, qua đó củng cố ủng hộ của cư dân địa phương đối với các chính sách phát triển DLBV.

H3: Sự gắn bó của cư dân địa phương có ảnh hưởng tích cực đến lợi ích từ DLBV.

H4: Sự gắn bó của cư dân địa phương có ảnh hưởng tích cực đến ủng hộ phát triển DLBV.

Lợi ích từ du lịch bền vững

Lợi ích từ DLBV được định nghĩa là mức độ mà cư dân địa phương nhận thấy các kết quả tích cực do hoạt động du lịch mang lại, bao gồm gia tăng thu nhập, tạo việc làm, cải thiện cơ sở hạ tầng, bảo tồn giá trị văn hóa và tăng cường gắn bó của cư dân địa phương [5, 6]. Những lợi ích này không chỉ mang ý nghĩa kinh tế, mà còn tác động sâu rộng đến các khía cạnh xã hội, tâm lý và môi

trường sống. Khi cư dân nhận thức một cách rõ ràng và công bằng về các lợi ích từ DLBV, họ có xu hướng gia tăng mức độ hài lòng với cuộc sống, và thể hiện ủng hộ đối với các chính sách phát triển du lịch [1]. Các nghiên cứu trước đây cũng khẳng định rằng lợi ích từ du lịch có ảnh hưởng tích cực đến chất lượng cuộc sống, đặc biệt trong trường hợp các lợi ích này được phân bổ hợp lý và minh bạch trong cộng đồng [25, 6]. Điều này càng trở nên quan trọng tại các địa phương đang trong quá trình phát triển du lịch như tỉnh Quảng Ngãi, nơi niềm tin và kỳ vọng vào việc cải thiện đời sống của cư dân được xem là yếu tố thiết yếu để bảo đảm tính bền vững của ngành.

Theo Lý thuyết SET, cư dân chỉ sẵn sàng ủng hộ hoặc tham gia vào các hoạt động xã hội khi họ nhận thấy lợi ích thu được vượt trội so với chi phí hoặc rủi ro có thể phát sinh [4, 2]. Trong bối cảnh phát triển DLBV, nếu cư dân nhận thức rằng du lịch mang lại những lợi ích thiết thực – không chỉ ở phương diện vật chất mà còn ở khía cạnh môi trường, văn hóa và tinh thần – họ sẽ có xu hướng tham gia tích cực hơn, đồng thời thể hiện ủng hộ mạnh mẽ đối với sự phát triển du lịch trong dài hạn [18].

H5: Lợi ích từ DLBV có ảnh hưởng tích cực đến chất lượng cuộc sống của cư dân.

H6: Lợi ích từ DLBV có ảnh hưởng tích cực đến ủng hộ phát triển DLBV.

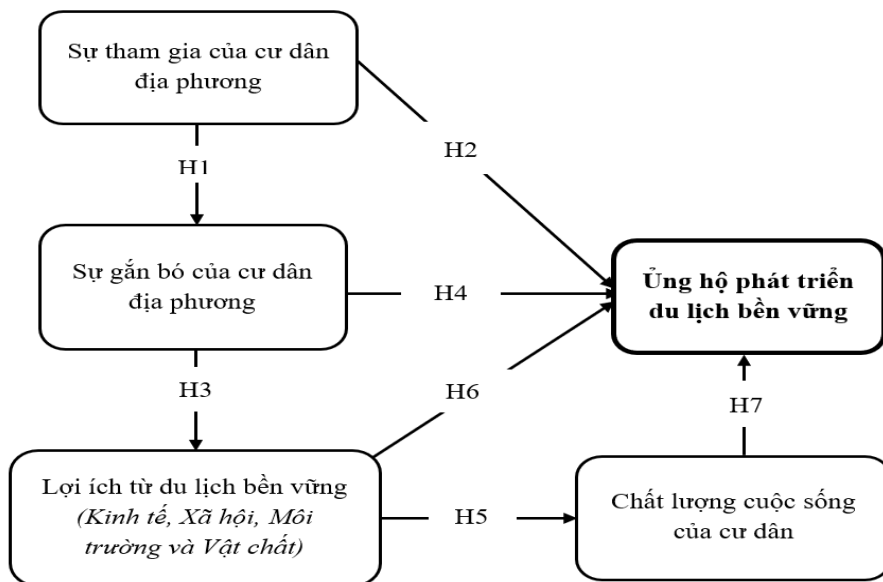
Chất lượng cuộc sống của cư dân

Chất lượng cuộc sống của cư dân được xem là một khái niệm đa chiều, phản ánh mức độ hài lòng tổng thể của cá nhân đối với các điều kiện sống cả về vật chất lẫn tinh thần. Ngoài những yếu tố hữu hình như thu nhập, cơ sở hạ tầng, môi trường và cơ hội việc làm, chất lượng cuộc sống còn bao hàm cảm nhận về an toàn, niềm tự hào, sự thỏa mãn xã hội và mức độ gắn bó với địa phương [6]. Trong bối cảnh phát triển DLBV, chất lượng cuộc sống không chỉ được coi là mục tiêu cuối cùng của chính sách phát triển, mà còn là một nhân tố trung gian quan trọng thúc đẩy thái độ tích cực cũng như sự tham gia chủ động của cư dân. Dưới góc nhìn Lý thuyết SET, cá nhân có xu hướng duy trì và gia tăng hành vi ủng hộ khi họ nhận thấy những lợi ích thiết thực từ các hoạt động phát triển, đặc biệt trong trường hợp các lợi ích này góp phần cải thiện chất lượng sống trên cả phương diện kinh tế, xã hội và môi trường [15, 26, 27].

Chất lượng cuộc sống thường được xem như một thước đo phản ánh mức độ hài lòng tổng thể của cư dân địa phương đối với các điều kiện sống hiện tại [28]. Các học giả tiếp cận khái niệm này thông qua hai nhóm yếu tố chủ đạo. Nhóm thứ nhất gắn với khía cạnh vật chất, bao gồm sự ổn định kinh tế, cơ hội việc làm, thu nhập và chi phí sinh hoạt [29]. Nhóm thứ hai liên quan đến khía cạnh phi vật chất, trong đó nhấn mạnh đến cảm nhận về an toàn và sức khỏe, mức độ gắn bó nơi chốn, chất lượng dịch vụ công, cũng như các giá trị văn hóa và môi trường góp phần hình thành phong cách sống của cư dân [30]. Trong bối cảnh phát triển DLBV, chất lượng cuộc sống đóng vai trò trung tâm trong việc định hình thái độ và hành vi ủng hộ du lịch, khi cư dân nhận thức rằng du lịch mang lại lợi ích công bằng, nâng cao phúc lợi xã hội và góp phần bảo tồn môi trường [2, 6]. Do đó, chất lượng cuộc sống không chỉ được xem như kết quả của quá trình phát

triển du lịch, mà còn là yếu tố then chốt quyết định mức độ đồng thuận và cam kết lâu dài của cư dân đối với DLBV.

H7: Chất lượng cuộc sống của cư dân có ảnh hưởng tích cực đến ủng hộ phát triển DLBV



Hình 1. Mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ủng hộ phát triển DLBV

Nguồn: Nhóm tác giả đề xuất, 2025

3 Phương pháp nghiên cứu

3.1 Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu này được triển khai theo phương pháp định lượng, nhằm kiểm định mô hình lý thuyết được đề xuất dựa trên nền tảng lý thuyết SET, PAT và CBT. Quy trình nghiên cứu được thiết kế theo ba giai đoạn chính. Thứ nhất, tiến hành tổng quan tài liệu nhằm xây dựng mô hình khái niệm và phát triển các giả thuyết nghiên cứu. Thứ hai, xây dựng và hiệu chỉnh bảng hỏi khảo sát để thu thập dữ liệu thực nghiệm từ cư dân địa phương. Thứ ba, sử dụng mô hình PLS-SEM để phân tích dữ liệu và kiểm định các giả thuyết. Các điểm khảo sát trong nghiên cứu bao gồm đảo Lý Sơn, khu du lịch Sa Huỳnh và bãi biển Mỹ Khê, đại diện cho những loại hình du lịch tiêu biểu của tỉnh Quảng Ngãi. Đảo Lý Sơn nổi bật với loại hình du lịch biển đảo gắn với giá trị văn hóa – tâm linh và cảnh quan địa chất núi lửa. Khu du lịch Sa Huỳnh được biết đến như một trung tâm du lịch nghỉ dưỡng biển đồng thời mang đậm dấu ấn văn hóa – khảo cổ Sa Huỳnh, kết hợp với du lịch cộng đồng ven biển. Trong khi đó, bãi biển Mỹ Khê chủ yếu phát triển du lịch nghỉ dưỡng và sinh thái ven biển, cùng các hoạt động thể thao – giải trí biển. Sự đa dạng về loại hình du lịch tại

ba điểm đến này phản ánh rõ nét đặc trưng tài nguyên du lịch Quảng Ngãi, đồng thời cung cấp bối cảnh phù hợp để phân tích sự ủng hộ của cư dân đối với phát triển DLBV.

3.2 Địa bàn nghiên cứu

Tỉnh Quảng Ngãi được xem là cầu nối quan trọng giữa các vùng kinh tế Bắc – Nam. Địa hình tỉnh khá đa dạng, kết hợp giữa núi rừng, đồng bằng ven biển và hệ thống vịnh – đảo ven bờ, trong đó nổi bật là đảo Lý Sơn với giá trị địa chất độc đáo. Khí hậu nhiệt đới gió mùa cùng đường bờ biển dài mang lại điều kiện thuận lợi để phát triển du lịch biển – đảo, sinh thái và nông nghiệp trải nghiệm. Bên cạnh đó, Quảng Ngãi còn lưu giữ nhiều di sản văn hóa – lịch sử như Khu chứng tích Sơn Mỹ, thành cổ Châu Sa, chùa Thiên Ấn, tạo nên sự phong phú trong loại hình du lịch văn hóa và tưởng niệm. Với đặc điểm dân số chủ yếu sống ở nông thôn và sự hiện diện của nhiều cộng đồng dân tộc thiểu số, tỉnh vừa có tiềm năng lớn về nguồn lực cộng đồng vừa đặt ra yêu cầu về phát triển hài hòa và bền vững. Sự kết hợp giữa điều kiện tự nhiên, văn hóa và nhân khẩu học đặc thù khiến Quảng Ngãi trở thành một bối cảnh nghiên cứu điển hình để khảo sát các yếu tố ảnh hưởng đến sự ủng hộ của cư dân đối với phát triển DLBV.

3.3 Cỡ mẫu và thu thập dữ liệu

Trong quá trình khảo sát, nhóm nghiên cứu đã phát ra 350 bảng hỏi đến cư dân địa phương tại các điểm đến du lịch Quảng Ngãi, tập trung tại các khu vực có hoạt động du lịch phát triển. Kết quả thu về 350 bảng hỏi (đạt 100%), trong đó 40 bảng hỏi bị loại do thiếu thông tin, trả lời không đầy đủ hoặc có dấu hiệu thiếu nghiêm túc và không nhất quán trong quá trình trả lời khảo sát. Sau quá trình sàng lọc, 310 bảng hỏi hợp lệ được đưa vào phân tích chính thức. Quy trình này bảo đảm tính tin cậy và giá trị nội tại của dữ liệu, đồng thời tuân thủ các khuyến nghị về phương pháp nghiên cứu định lượng trong lĩnh vực du lịch [31]. Với cấu trúc mô hình nghiên cứu bao gồm bảy biến tiềm ẩn cùng nhiều mối quan hệ, cỡ mẫu 310 được đánh giá là phù hợp, đủ mạnh để thực hiện các phân tích thống kê chuyên sâu. Theo hướng dẫn của Hair và cs. [31], đối với những mô hình có nhiều biến tiềm ẩn, kích thước mẫu tối thiểu nên đạt từ 5–10 lần số biến quan sát nhằm bảo đảm tính ổn định và độ tin cậy của các suy luận.

Trong nghiên cứu này, phương pháp chọn mẫu thuận tiện được áp dụng nhằm tối ưu hóa khả năng tiếp cận đối tượng khảo sát trong điều kiện thực tiễn [32]. Quá trình khảo sát được triển khai trực tiếp tại các điểm đến du lịch trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi trong khoảng thời gian từ tháng 01 đến tháng 4 năm 2025. Để gia tăng hiệu quả tiếp cận, hoạt động thu thập dữ liệu chủ yếu được thực hiện vào các ngày cuối tuần, khi cư dân có nhiều thời gian rảnh rỗi và sẵn sàng tham gia trả lời bảng hỏi trong điều kiện thuận lợi. Việc thu thập dữ liệu tuân thủ một quy trình thống nhất và có kiểm soát, bao gồm các bước: giới thiệu mục tiêu nghiên cứu, xin ý kiến đồng thuận của người tham gia, và hướng dẫn trả lời bảng hỏi một cách rõ ràng, minh bạch.

3.4 Công cụ nghiên cứu và đo lường

Công cụ thu thập dữ liệu được xây dựng dưới dạng bảng hỏi có cấu trúc, trong đó các biến quan sát được đo lường thông qua thang đo Likert 5 điểm, với giá trị 1 thể hiện “Hoàn toàn không đồng ý” và giá trị 5 thể hiện “Hoàn toàn đồng ý”. Việc áp dụng thang đo Likert 5 điểm cho phép phản ánh các mức độ đồng thuận khác nhau của cư dân đối với từng phát biểu, đồng thời bảo đảm tính linh hoạt và độ tin cậy trong việc đo lường các khái niệm tiềm ẩn trong mô hình nghiên cứu. Các thang đo được kế thừa và điều chỉnh từ những nghiên cứu trước như sự tham gia của cư dân địa phương [33], sự gắn bó nơi chốn [34], lợi ích từ DLBV [5], chất lượng cuộc sống của cư dân [6], và ủng hộ đối với phát triển DLBV [18, 2].

3.5 Phân tích dữ liệu

Sau khi hoàn thành thu thập 310 bảng hỏi hợp lệ, dữ liệu được phân tích theo quy trình hai giai đoạn đặc trưng trong mô hình PLS-SEM. Ở giai đoạn đầu tiên, mô hình đo lường được đánh giá thông qua kiểm định độ tin cậy và giá trị hội tụ của các thang đo. Cụ thể, độ tin cậy nội tại được xác nhận bằng hệ số Cronbach’s Alpha ($\geq 0,7$) và độ tin cậy tổng hợp (Composite Reliability – CR $> 0,7$), trong khi giá trị hội tụ được đánh giá thông qua hệ số tải chuẩn hóa ($> 0,7$) và phương sai trích trung bình (Average Variance Extracted – AVE $> 0,5$), theo đề xuất của Fornell và Larcker [35, 36]. Kết quả cho thấy tất cả các nhân tố đều đạt yêu cầu, chứng minh mức độ phù hợp của mô hình đo lường.

Trong giai đoạn phân tích dữ liệu, mô hình cấu trúc được kiểm định bằng phương pháp PLS-SEM với sự hỗ trợ của phần mềm SmartPLS 4.0. Phương pháp này được lựa chọn vì phù hợp với nghiên cứu mang tính khám phá, có mô hình phức tạp, cỡ mẫu trung bình và dữ liệu không tuân theo phân phối chuẩn. Trước hết, độ tin cậy và giá trị đo lường được đánh giá thông qua Cronbach’s Alpha, Composite Reliability (CR) và Average Variance Extracted (AVE) nhằm đảm bảo tính nhất quán nội tại và giá trị hội tụ của các thang đo. Bên cạnh đó, Heterotrait-Monotrait Ratio (HTMT) được sử dụng để kiểm tra giá trị phân biệt giữa các khái niệm tiềm ẩn. Tiếp theo, các hệ số đường dẫn (β), giá trị p (p-value) và hệ số xác định (R^2) được sử dụng để đánh giá mức độ ảnh hưởng và ý nghĩa thống kê của mối quan hệ giữa các biến tiềm ẩn.

4 Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1 Kết quả nghiên cứu

Đặc điểm nhân khẩu học

Bảng 1, trình bày các đặc điểm nhân khẩu học của 310 cư dân địa phương tham gia khảo sát tại Quảng Ngãi. Các biến được phân tích bao gồm giới tính, độ tuổi, trình độ học vấn, nghề nghiệp, mức thu nhập hàng tháng và thời gian cư trú tại địa phương. Những thông tin này nhằm cung cấp

cái nhìn tổng quan về cấu trúc mẫu nghiên cứu, đồng thời làm cơ sở cho việc kiểm định các giả thuyết liên quan đến ủng hộ phát triển DLBV.

Bảng 1. Đặc điểm nhân khẩu cư dân địa phương (n = 310)

Nhân khẩu học		Số lượng	Tỷ lệ (%)
Giới tính	Nam	167	53,9
	Nữ	143	46,1
Độ tuổi	Dưới 25 tuổi	41	13,2
	26 – 46 tuổi	129	41,6
	47 – 67 tuổi	104	33,5
	67 tuổi trở lên	36	11,6
Trình độ học vấn	Tiểu học	25	8,1
	Trung học cơ sở	65	21
	Trung học phổ thông	120	38,7
	Cao đẳng/Đại học trở lên	100	32,3
Tình trạng việc làm	Học sinh/sinh viên	26	8,4
	Thất nghiệp/thời vụ	81	26,1
	Có việc làm ổn định	88	28,4
	Nghỉ hưu/nội trợ	111	35,8
Thu nhập/tháng (VNĐ)	Dưới 8.000.000	134	43,2
	8.000.000-15.000.000	122	39,4
	Trên 15.000.000	54	17,4
Thời gian cư trú tại địa phương	Dưới 10 năm	32	10,3
	10 – 20 năm	61	19,7
	21 – 30 năm	82	26,5
	Trên 30 năm	135	43,5

Nguồn: Kết quả điều tra đáp viên, 2025

Phân tích 310 cư dân tại Quảng Ngãi cho thấy cơ cấu mẫu (nam 53,9%, nữ 46,1%), tập trung ở nhóm 26–67 tuổi (75,1%), phản ánh lực lượng trưởng thành có trải nghiệm xã hội phong phú. Trình độ học vấn đa dạng, với 38,7% tốt nghiệp trung học phổ thông và 32,3% có trình độ cao đẳng/đại học. Về nghề nghiệp, 28,4% có việc làm ổn định, trong khi nhóm nghỉ hưu/nội trợ chiếm 35,8%. Thu nhập chủ yếu dưới 8 triệu đồng/tháng (43,2%). Đáng chú ý, 43,5% cư dân sinh sống trên 30 năm, thể hiện sự gắn bó mạnh mẽ với địa phương.

Kết quả đánh giá mô hình đo lường

Kiểm định độ tin cậy thang đo. Trước khi tiến hành kiểm định mô hình cấu trúc, nghiên cứu đánh giá độ tin cậy và giá trị của các thang đo nhằm đảm bảo tính chính xác và nhất quán trong việc đo lường các khái niệm lý thuyết. Độ tin cậy của thang đo được kiểm định thông qua các chỉ số thống kê bao gồm: Cronbach’s Alpha – phản ánh mức độ nhất quán nội tại giữa các biến quan sát, và CR – đo lường mức độ tin cậy tổng thể của từng khái niệm tiềm ẩn. Bên cạnh đó, AVE và hệ số tải chuẩn hóa cũng được sử dụng nhằm đánh giá mức độ tương quan giữa các biến quan sát với nhân tố mà chúng đại diện.

Bảng 2. Kết quả độ tin cậy thang đo và giá trị hội tụ cho các nhân tố

Nhân tố	Số biến quan sát	Cronbach’s Alpha	CR	AVE	Hệ số tải chuẩn hóa (0,7–0,9)
Lợi ích từ DLBV - <i>Kinh tế</i>	3	0,891	0,926	0,758	0,79–0,91
Lợi ích từ DLBV - <i>Xã hội</i>	3	0,902	0,927	0,758	0,80–0,92
Lợi ích từ DLBV - <i>Môi trường</i>	3	0,866	0,9	0,752	0,78–0,91
Lợi ích từ DLBV - <i>Vật chất</i>	3	0,912	0,934	0,738	0,77–0,91
Sự tham gia của cư dân địa phương	4	0,872	0,904	0,701	0,74–0,88
Chất lượng cuộc sống của cư dân	4	0,868	0,902	0,698	0,75–0,86
Ủng hộ phát triển DLBV	5	0,924	0,94	0,694	0,76–0,90
Sự gắn bó của cư dân địa phương	5	0,805	0,865	0,681	0,72–0,85

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu, 2025

Kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo cho thấy tất cả các nhân tố trong mô hình đều đạt các ngưỡng chấp nhận được theo khuyến nghị của Hair và cs. [37]. Cụ thể, tất cả các giá trị Cronbach’s Alpha dao động từ 0,805 đến 0,924, cao hơn ngưỡng tối thiểu 0,7 thể hiện độ nhất quán nội tại tốt của các thang đo. Đồng thời, các giá trị CR đều vượt ngưỡng 0,7 dao động từ 0,865 đến 0,94 cho thấy thang đo đạt mức độ tin cậy tổng hợp cao [35].

Về giá trị hội tụ, các chỉ số AVE của tất cả các biến tiềm ẩn đều vượt ngưỡng 0,5 dao động trong khoảng 0,681 đến 0,758 khẳng định rằng hơn 50% phương sai của các biến quan sát được giải thích bởi nhân tố tiềm ẩn tương ứng. Đồng thời, hệ số tải chuẩn hóa của các biến quan sát đều nằm trong khoảng từ 0,72 đến 0,92 đạt yêu cầu đề xuất [37], phản ánh mức độ tương quan cao giữa các biến đo lường và khái niệm lý thuyết tương ứng.

Kiểm định giá trị phân biệt (HTMT). Kết quả kiểm định HTMT trong nghiên cứu cho thấy tất cả các giá trị đều nằm trong khoảng cho phép, dao động từ 0,49 đến 0,88. Điều này chứng tỏ rằng

các nhân tố trong mô hình như "Sự tham gia của cư dân địa phương", "Sự gắn bó của cư dân địa phương", "Lợi ích từ DLBV", "Chất lượng cuộc sống của cư dân", và "Ứng hộ phát triển DLBV" đều phân biệt rõ ràng với nhau trong nhận thức của cư dân trả lời.

Bảng 3. Kết quả định HTMT

HTMT	PT	AT	EB	SB	EN	PB	QL
PT	—						
AT	0,71	—					
EB	0,65	0,70	—				
SB	0,67	0,68	0,73	—			
EN	0,60	0,66	0,69	0,67	—		
PB	0,63	0,64	0,78	0,74	0,71	—	
QL	0,69	0,72	0,76	0,77	0,75	0,74	—
SP	0,74	0,75	0,72	0,70	0,69	0,68	0,76

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu, 2025

Kết quả HTMT (Bảng 3) kiểm định giá trị phân biệt giữa các cặp nhân tố: Sự tham gia của cư dân địa phương (PT), Sự gắn bó của cư dân địa phương (AT), Lợi ích từ DLBV–Kinh tế (EB)–Xã hội (SB)–Môi trường (EN)–Vật chất (PB), Chất lượng cuộc sống của cư dân (QL), và Ứng hộ phát triển DLBV (SP). Hệ số HTMT giữa các cặp đều nhỏ hơn ngưỡng 0,90 cho thấy giá trị phân biệt giữa các khái niệm trong mô hình là đạt yêu cầu.

Để đánh giá giá trị phân biệt giữa các cấu trúc tiềm ẩn trong mô hình, chỉ số HTMT đã được áp dụng nghiên cứu này như một phương pháp đánh giá tin cậy và khắt khe hơn so với các tiêu chí truyền thống. Theo ngưỡng khuyến nghị, giá trị HTMT giữa các cặp biến nên nhỏ hơn 0,85 để đảm bảo rằng mỗi cấu trúc đo lường là khác biệt về mặt khái niệm và phản ánh những khái niệm riêng biệt.

Kết quả trong Bảng 3 cho thấy tất cả các cặp biến đều có giá trị HTMT dao động từ 0,60 đến 0,78 đều nhỏ hơn ngưỡng 0,85. Điều này chứng tỏ rằng các biến tiềm ẩn trong mô hình – bao gồm PT, AT, QL, SP và các nhóm lợi ích từ DLBV (EB, SB, EN, PB) – đều đạt được giá trị phân biệt rõ ràng. Nói cách khác, không có dấu hiệu cho thấy sự trùng lặp về khái niệm giữa các cấu trúc đo lường, từ đó bảo đảm tính toàn vẹn lý thuyết của mô hình nghiên cứu.

Kết quả kiểm định mô hình cấu trúc

Bảng 4 cho thấy kết quả kiểm định mô hình cấu trúc bằng phương pháp PLS-SEM cho thấy toàn bộ bảy giả thuyết được đề xuất (H1→H7) đều được hỗ trợ với mức ý nghĩa thống kê cao ($p < 0,01$ hoặc $p < 0,001$). Cụ thể, sự tham gia của cư dân địa phương có tác động trực tiếp và tích cực đến sự gắn bó cư dân ($\beta = 0,32$; $p < 0,001$) và ủng hộ đối với phát triển DLBV ($\beta = 0,29$; $p < 0,001$), khẳng định vai trò khởi nguồn của nhân tố tham gia trong chuỗi giá trị lý thuyết.

Bảng 4. Kết quả kiểm định các giả thuyết (H1→H7)

Giả thuyết	Mối quan hệ	Hệ số β	p-value	Kết luận
H1 (+)	Sự tham gia của cư dân địa phương → Sự gắn bó của cư dân địa phương	0,32	< 0,001	Chấp nhận
H2 (+)	Sự tham gia của cư dân địa phương → Ủng hộ phát triển DLBV	0,29	< 0,001	Chấp nhận
H3 (+)	Sự gắn bó của cư dân địa phương → Lợi ích từ DLBV	0,24	< 0,01	Chấp nhận
H4 (+)	Sự gắn bó của cư dân địa phương → Ủng hộ phát triển DLBV	0,38	< 0,001	Chấp nhận
H5 (+)	Lợi ích từ DLBV → Chất lượng cuộc sống của cư dân	0,36	< 0,001	Chấp nhận
H6 (+)	Lợi ích từ DLBV → Ủng hộ phát triển DLBV	0,27	< 0,01	Chấp nhận
H7 (+)	Chất lượng cuộc sống của cư dân → Ủng hộ phát triển DLBV	0,42	< 0,001	Chấp nhận

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu, 2025

Bên cạnh đó, sự gắn bó của cư dân địa phương có ảnh hưởng đáng kể đến lợi ích cảm nhận từ DLBV ($\beta = 0,24$; $p < 0,01$) và ủng hộ phát triển DLBV ($\beta = 0,38$; $p < 0,001$), củng cố vai trò trung gian quan trọng của khái niệm này trong cấu trúc mô hình. Trong khi đó, lợi ích từ DLBV không chỉ nâng cao chất lượng cuộc sống của cư dân địa phương ($\beta = 0,36$; $p < 0,001$) mà còn trực tiếp thúc đẩy ủng hộ phát triển DLBV ($\beta = 0,27$; $p < 0,01$). Đặc biệt, chất lượng cuộc sống của cư dân địa phương nổi bật với tác động lớn nhất đến ủng hộ phát triển DLBV ($\beta = 0,42$; $p < 0,001$), nhấn mạnh tầm quan trọng của việc phân phối lợi ích công bằng và nâng cao phúc lợi cư dân trong phát triển DLBV.

H1: Sự tham gia của cư dân địa phương → Sự gắn bó của cư dân địa phương ($\beta = 0,32$; $p < 0,001$). Kết quả kiểm định giả thuyết H1 cho thấy sự tham gia của cư dân vào hoạt động du lịch có ảnh hưởng tích cực và có ý nghĩa thống kê đến sự gắn bó với cư dân. Điều này củng cố khái niệm rằng khi cư dân được mời gọi tham gia vào quy hoạch, tổ chức và triển khai các hoạt động du lịch, họ cảm thấy có trách nhiệm, sở hữu và tự hào hơn với không gian sống của mình. Kết quả này phù

hợp với lý thuyết PAT và các nghiên cứu của Strzelecka và cs. [24] và Kim và cs. [23], trong đó sự tham gia thực chất của cư dân được xem là nhân tố khởi tạo niềm tin xã hội và củng cố cảm giác gắn kết cộng đồng.

H2: Sự tham gia của cư dân địa phương → Ủng hộ phát triển DLBV ($\beta = 0,29; p < 0,001$). Kết quả cho thấy rằng cư dân địa phương khi được tạo cơ hội tham gia đầy đủ và minh bạch vào quá trình phát triển du lịch sẽ có xu hướng ủng hộ chính sách phát triển DLBV. Kết quả này hoàn toàn tương thích với các lập luận từ lý thuyết SET [2, 4], vốn cho rằng cư dân sẽ ủng hộ những hoạt động nếu họ cảm thấy những lợi ích thu được vượt trội so với chi phí bỏ ra. Nghiên cứu cũng đồng thuận với kết quả từ Rasoolimanesh và cs. [1] và Lee [18] về vai trò nền tảng của sự tham gia trong việc hình thành sự đồng thuận của cư dân địa phương.

H3: Sự gắn bó của cư dân địa phương → Lợi ích từ DLBV ($\beta = 0,24; p < 0,01$). Chứng minh rằng sự gắn bó của cư dân địa phương có liên hệ chặt chẽ với lợi ích từ hoạt động DLBV. Những cư dân có mức độ gắn bó cao sẽ có xu hướng nhìn nhận du lịch như một phần của bản sắc địa phương, từ đó tiếp cận và đánh giá lợi ích một cách tích cực hơn. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Guo và cs. [38], cho thấy rằng trao quyền cho cư dân trên các phương diện kinh tế, tâm lý và xã hội có ảnh hưởng tích cực đến cách họ nhận thức về lợi ích du lịch, từ đó làm gia tăng ý định tham gia vào các hoạt động phát triển du lịch.

H4: Sự gắn bó của cư dân địa phương → Ủng hộ phát triển DLBV ($\beta = 0,38; p < 0,001$). Giá trị hệ số cao của H4 cho thấy gắn bó của cư dân địa phương đóng vai trò quan trọng cho ủng hộ phát triển DLBV. Điều này củng cố quan điểm rằng, khi cư dân yêu quý và gắn bó với nơi mình sinh sống, họ sẵn sàng hỗ trợ các chính sách phát triển giúp bảo tồn và nâng cao giá trị cộng đồng.

H5: Lợi ích từ DLBV → Chất lượng cuộc sống của cư dân ($\beta = 0,36; p < 0,001$). Giả thuyết H5 xác nhận rằng khi cư dân cảm nhận được các lợi ích cụ thể từ DLBV – như việc làm, thu nhập, nâng cao năng lực cộng đồng – thì điều này sẽ dẫn đến cải thiện chất lượng cuộc sống tổng thể. Phát hiện này nhất quán với các mô hình trong nghiên cứu của Kim và cs. [6], Mathew và Sreejesh [39], nơi lợi ích du lịch đóng vai trò như một nguồn nâng đỡ cho an sinh xã hội và hạnh phúc cá nhân.

H6: Lợi ích từ DLBV → Ủng hộ phát triển DLBV ($\beta = 0,27; p < 0,01$). Mối quan hệ giữa lợi ích DLBV và ủng hộ phát triển DLBV được thể hiện rõ trong giả thuyết H6, phù hợp với trọng tâm của lý thuyết SET. Cư dân sẽ chỉ sẵn sàng ủng hộ các chiến lược phát triển du lịch khi nhận thấy chúng thực sự mang lại giá trị thiết thực và không gây tổn hại đến cấu trúc xã hội – môi trường – kinh tế. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu của Gursoy và Rutherford [5], Nunkoo và Gursoy [40].

H7: Chất lượng cuộc sống của cư dân → Ủng hộ phát triển DLBV ($\beta = 0,42; p < 0,001$). Đây là mối quan hệ mạnh nhất trong toàn bộ mô hình với hệ số β cao nhất. Khi chất lượng cuộc sống của cư dân địa phương được nâng cao – thông qua môi trường sống tốt hơn, cơ hội việc làm ổn định, và sự phát triển văn hóa-xã hội tích cực – thì mức độ ủng hộ phát triển DLBV cũng sẽ tăng lên tương ứng. Điều này được hỗ trợ bởi các nghiên cứu trong bối cảnh tương tự của Wang và cs. [41], khẳng

định rằng lợi ích cảm nhận không chỉ ảnh hưởng đến thái độ, mà còn chi phối hành vi ủng hộ các chính sách du lịch.

Đánh giá mô hình cấu trúc

Sau khi xác nhận độ tin cậy thang đo và giá trị hội tụ – phân biệt trong mô hình đo lường, bước tiếp theo là đánh giá mô hình cấu trúc nhằm kiểm định mức độ phù hợp và sức mạnh giải thích của các mối quan hệ nhân quả được giả thuyết. Quá trình này được thực hiện dựa trên một số chỉ số chủ yếu như hệ số xác định (R^2), hệ số ảnh hưởng chuẩn hóa (β), độ lệch chuẩn (Standard Error), giá trị p (p -value), và chỉ số độ phù hợp dự báo (Q^2).

(i) *Hệ số xác định (R^2)*. Giá trị R^2 phản ánh mức độ giải thích của các biến độc lập đối với biến phụ thuộc trong mô hình. Trong nghiên cứu này, R^2 của các biến: “Sự gắn bó của cư dân địa phương”, “Chất lượng cuộc sống của cư dân địa phương” và “Ủng hộ phát triển DLBV” đều đạt giá trị từ trung bình đến cao ($R^2 > 0,25$) cho thấy mô hình có sức mạnh giải thích tốt [40].

(ii) *Hệ số đường dẫn (Path Coefficients - β) và kiểm định giả thuyết*. Các hệ số đường dẫn β giữa các cặp giả thuyết trong mô hình đều mang dấu dương và có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$ hoặc $p < 0,001$), hỗ trợ toàn bộ bày giả thuyết nghiên cứu. Đáng chú ý, mối quan hệ giữa “Chất lượng cuộc sống của cư dân địa phương” và “Ủng hộ phát triển DLBV” có tác động mạnh nhất ($\beta = 0,42$), cho thấy chất lượng cuộc sống của cư dân địa phương là nhân tố then chốt thúc đẩy ủng hộ phát triển DLBV.

(iii) *Giá trị t và p -value*. Toàn bộ các mối quan hệ đều đạt giá trị $p < 0,01$ với giá trị t thống kê vượt ngưỡng 1,96 đảm bảo ý nghĩa thống kê cho các mối liên hệ trong mô hình [43].

(iv) *Giá trị Q^2 (Predictive Relevance)*. Chỉ số Q^2 (Stone-Geisser’s Q^2) được sử dụng để đánh giá khả năng dự báo của mô hình. Các giá trị $Q^2 > 0$ cho thấy mô hình có giá trị dự báo phù hợp cho các biến phụ thuộc “Ủng hộ phát triển DLBV”.

Tóm lại, mô hình cấu trúc của nghiên cứu đáp ứng đầy đủ các tiêu chí về độ phù hợp, ý nghĩa thống kê và giá trị dự báo. Kết quả này củng cố độ tin cậy trong việc sử dụng mô hình để giải thích các nhân tố ảnh hưởng đến ủng hộ phát triển DLBV.

Kiểm định vai trò trung gian

Sau khi xác định sự phù hợp của mô hình cấu trúc, nghiên cứu tiếp tục kiểm định vai trò trung gian của các biến “Sự gắn bó của cư dân địa phương”, “Lợi ích từ DLBV” và “Chất lượng cuộc sống của cư dân” trong mối quan hệ giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc “Ủng hộ phát triển DLBV”.

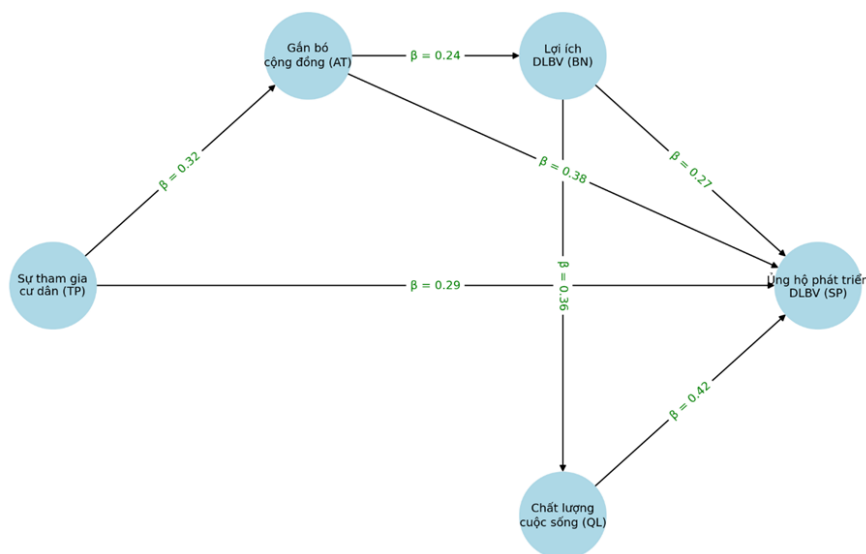
Vai trò trung gian của “Sự gắn bó của cư dân địa phương”. Kết quả cho thấy “Sự gắn bó của cư dân địa phương” có vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa “Sự tham gia của cư dân địa phương” và “Ủng hộ phát triển DLBV” ($\beta = 0,38$; $p < 0,001$). Điều này hàm ý rằng khi cư dân địa

phương được tham gia vào các hoạt động du lịch, họ sẽ gắn bó với các cư dân khác trong cộng đồng, từ đó làm tăng ủng hộ đối với các sáng kiến phát triển DLBV.

Vai trò trung gian của “Lợi ích từ DLBV”. Đóng vai trò trung gian đáng kể trong hai mối quan hệ: (i) giữa “Sự gắn bó của cư dân địa phương” và “Ủng hộ phát triển DLBV” ($\beta = 0,27$; $p < 0,01$), và (ii) giữa “Sự gắn bó của cư dân địa phương” và “Chất lượng cuộc sống của cư dân” ($\beta = 0,36$; $p < 0,001$). Điều này chứng minh rằng cư dân cảm thấy được hưởng lợi về kinh tế, xã hội và môi trường từ du lịch sẽ đánh giá cao hơn chất lượng cuộc sống của cư dân địa phương và sẵn sàng hỗ trợ phát triển du lịch.

Vai trò trung gian của “Chất lượng cuộc sống của cư dân”. Đây là biến trung gian mạnh nhất ($\beta = 0,42$; $p < 0,001$) giữa “Lợi ích từ DLBV” và “Ủng hộ phát triển DLBV”. Kết quả này cho thấy chất lượng sống là nhân tố then chốt trong việc biến nhận thức về lợi ích thành hành vi ủng hộ cụ thể. Nếu du lịch giúp cải thiện cuộc sống hàng ngày, cư dân sẽ có xu hướng tích cực tham gia và hỗ trợ lâu dài.

Nhìn chung, kết quả kiểm định vai trò trung gian làm rõ cơ chế tác động gián tiếp giữa các biến trong mô hình, đặc biệt là sự quan trọng của “Chất lượng cuộc sống của cư dân” như một cầu nối từ lợi ích đến ủng hộ.



Hình 2. Kết quả mô hình cấu trúc trung gian đa biến

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu, 2025

5 Thảo luận kết quả nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu cho thấy sự tham gia của cư dân địa phương có ảnh hưởng cả trực tiếp lẫn gián tiếp đến ủng hộ phát triển DLBV, thông qua các cơ chế trung gian như gắn bó nơi chốn,

lợi ích cảm nhận và đặc biệt là chất lượng cuộc sống. Trong số đó, chất lượng cuộc sống nổi bật như nhân tố trung gian mạnh nhất, cho thấy ủng hộ của cư dân không chỉ xuất phát từ lợi ích kinh tế trước mắt mà còn gắn với những cải thiện toàn diện về xã hội, văn hóa và môi trường sống. Phát hiện này phù hợp với các nghiên cứu của Rasoolimanesh và cs. [1], đồng thời bổ sung bằng chứng thực nghiệm mới khẳng định vai trò then chốt của chất lượng cuộc sống trong việc củng cố sự đồng thuận xã hội đối với phát triển DLBV.

Ngoài ra, kết quả cũng củng cố tính ứng dụng của PAT trong bối cảnh phát triển DLBV. Các dữ liệu cho thấy niềm tin, sự gắn bó và tinh thần đồng thuận giữa các thành viên cộng đồng là nền tảng của sự gắn bó nơi chốn. Sự gắn bó này vừa củng cố nhận thức tích cực về lợi ích, vừa nâng cao mức độ ủng hộ của cư dân đối với các chính sách phát triển du lịch. Điều này hàm ý rằng sự ủng hộ của cư dân địa phương không đơn thuần bắt nguồn từ yếu tố vật chất, mà còn phụ thuộc đáng kể vào sức mạnh vốn xã hội và mức độ gắn bó của cư dân.

Kết quả gợi ý rằng sự tham gia của cư dân chỉ phát huy hiệu quả khi đi kèm với cơ chế minh bạch và công bằng trong phân phối lợi ích, đồng thời được hỗ trợ bởi các chính sách nâng cao chất lượng cuộc sống và củng cố mạng lưới quan hệ xã hội. Điều đó cho thấy phát triển DLBV không thể chỉ tập trung vào tăng trưởng kinh tế, mà cần đặt trên nền tảng sự gắn bó, sự đồng thuận cư dân địa phương và tinh thần trách nhiệm chung trong việc bảo tồn bản sắc địa phương.

6 Hàm ý chính sách khuyến nghị

Một là, kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng chất lượng cuộc sống của cư dân là nhân tố có tác động mạnh nhất đến ủng hộ của cư dân đối với phát triển DLBV. Do đó, các nhà hoạch định chính sách cần đặt mục tiêu nâng cao chất lượng cuộc sống của cư dân như một định hướng trung tâm trong chiến lược phát triển du lịch. Điều này có thể được thực hiện thông qua đầu tư đồng bộ vào cơ sở hạ tầng thiết yếu tại các khu vực du lịch ven biển, bao gồm hệ thống giao thông, cấp nước, điện và xử lý chất thải, nhằm đảm bảo cư dân địa phương được hưởng lợi trực tiếp từ quá trình phát triển. Đồng thời, việc tăng cường dịch vụ y tế, giáo dục và an sinh xã hội cần được lồng ghép chặt chẽ vào các dự án du lịch, giúp cư dân cảm nhận được sự cải thiện thực chất trong đời sống. Ngoài ra, triển khai các chương trình du lịch xanh, kiểm soát rác thải nhựa và bảo tồn hệ sinh thái biển – đảo sẽ vừa bảo vệ môi trường sống lâu dài, vừa gia tăng niềm tin và sự đồng thuận của cư dân địa phương đối với định hướng phát triển.

Hai là, kết quả phân tích cũng cho thấy sự tham gia của cư dân có ảnh hưởng trực tiếp đến cả gắn bó nơi chốn và thái độ ủng hộ phát triển du lịch. Điều này gợi ý rằng các chính sách phát triển cần đi kèm với cơ chế trao quyền thực chất cho cư dân địa phương. Cụ thể, chính quyền địa phương cần thiết lập các kênh tham vấn rộng rãi và minh bạch trong quá trình xây dựng và triển khai chính sách, đồng thời khuyến khích cư dân tham gia vào giám sát và quản lý các hoạt động du lịch. Việc áp dụng mô hình CBT hoặc đồng quản lý điểm đến có thể tạo điều kiện để cư dân vừa tham gia trực tiếp, vừa hưởng lợi công bằng từ hoạt động du lịch. Bên cạnh đó, các chương

trình đào tạo và bồi dưỡng kỹ năng du lịch, quản lý dịch vụ, cũng như bảo tồn văn hóa sẽ giúp nâng cao năng lực cho cư dân, từ đó củng cố tính chủ động và trách nhiệm cư dân địa phương trong tiến trình phát triển DLBV.

Ba là, nhân tố gắn bó nơi chốn được chứng minh có vai trò quan trọng trong việc hình thành thái độ tích cực của cư dân. Vì vậy, chính sách phát triển cần hướng tới việc củng cố niềm tự hào, bản sắc và tinh thần đoàn kết trong cư dân địa phương. Các chiến dịch truyền thông, quảng bá hình ảnh dựa trên giá trị đặc trưng của Quảng Ngãi – như bản sắc văn hóa Sa Huỳnh – Chăm Pa hay thương hiệu “vương quốc tỏi Lý Sơn” – sẽ góp phần nâng cao ý thức tự hào và trách nhiệm bảo tồn. Đồng thời, phát triển CBT gắn với làng nghề, lễ hội và di sản văn hóa phi vật thể có thể tăng cường sự tham gia tập thể và tạo nên sự gắn bó bền chặt. Hơn nữa, việc thúc đẩy hợp tác công – tư – cộng đồng trong quản lý điểm đến du lịch và phân phối lợi ích sẽ củng cố niềm tin, tinh thần đồng thuận và hỗ trợ lâu dài cho các chiến lược phát triển DLBV.

7 Kết luận và hướng nghiên cứu tiếp theo

Nghiên cứu này phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến ủng hộ của cư dân địa phương đối với phát triển DLBV tại tỉnh Quảng Ngãi, dựa trên khung lý thuyết SET, PAT và CBT. Kết quả thực nghiệm cho thấy sự tham gia của cư dân và chất lượng cuộc sống là những yếu tố then chốt trong việc hình thành thái độ tích cực, trong đó chất lượng cuộc sống nổi lên như nhân tố có tác động mạnh nhất. Phát hiện này cung cấp bằng chứng thực nghiệm hữu ích cho việc xây dựng chính sách phát triển DLBV phù hợp với điều kiện đặc thù của địa phương. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đã vận dụng và kết hợp ba lý thuyết nền tảng để xây dựng một mô hình phân tích mang tính tổng hợp, phản ánh sự tương tác giữa các yếu tố xã hội – tâm lý và hành vi ủng hộ DLBV. Việc xác định vai trò trung gian của chất lượng cuộc sống góp phần mở rộng góc nhìn nghiên cứu, từ cách tiếp cận thuần túy kinh tế sang cách tiếp cận nhấn mạnh phúc lợi và lợi ích lâu dài của cư dân. Mô hình đề xuất có thể được xem như một gợi ý tham khảo trong bối cảnh phát triển du lịch tại Quảng Ngãi.

Hướng nghiên cứu tiếp theo có thể tập trung vào việc mở rộng phạm vi khảo sát sang nhiều xã, phường khác trong tỉnh Quảng Ngãi hoặc tiến hành so sánh liên vùng với các địa phương có đặc điểm du lịch tương đồng, nhằm nâng cao tính khái quát hóa của kết quả. Bên cạnh đó, việc mở rộng lý thuyết PAT và tích hợp khía cạnh gắn kết xã hội tại nơi chốn (Place-based Social Bonding – PSB) vào mô hình sẽ giúp phản ánh toàn diện hơn các động lực xã hội của cư dân, đồng thời giải thích rõ cơ chế hình thành thái độ và hành vi ủng hộ DLBV.

Tài liệu tham khảo

1. Rasoolimanesh, S. M., Jaafar, M., Kock, N., & Ramayah, T. (2015), A revised framework of social exchange theory to investigate the factors influencing residents' perceptions, *Tourism Management Perspectives*, 16, 335–345. <https://doi.org/10.1016/j.tmp.2015.10.001>.
2. Nunkoo, R., & Ramkissoon, H. (2011), Developing a community support model for tourism, *Annals of Tourism Research*, 38(3), 964–988.
3. Rasoolimanesh, S. M., Ringle, C. M., Jaafar, M., & Ramayah, T. (2021), Sustainable tourism development through community participation, *Journal of Sustainable Tourism*, 29(2–3), 267–287.
4. Ap, J. (1992), Residents' perceptions on tourism impacts, *Annals of Tourism Research*, 19(4), 665–690.
5. Gursoy, D., & Rutherford, D. G. (2004), Host attitudes toward tourism: An improved structural model, *Annals of Tourism Research*, 31(3), 495–516.
6. Kim, K., Uysal, M., & Sirgy, M. J. (2013), How does tourism in a community impact the quality of life of community residents? *Tourism Management*, 36, 527–540.
7. Andereck, K. L., & Nyaupane, G. P. (2011), Exploring the nature of tourism and quality of life perceptions among residents, *Journal of Travel Research*, 50(3), 248–260.
8. Ramkissoon, H., Smith, L. D. G., & Weiler, B. (2013), Testing the dimensionality of place attachment and its relationships with place satisfaction and pro-environmental behaviours: A structural equation modelling approach, *Tourism Management*, 36, 552–566.
9. Mwongoso, A. J., Sirima, A., & Mgonja, J. T. (2023), Impacts of tourism development on residents' quality of life: Efficacy of community capitals in gateway communities, Northern Tanzania, *Applied Research in Quality of Life*, 18(6), 2511–2539. <https://doi.org/10.1007/s11482-023-10196-7>
10. Wani, M. D., Batool, N., Dada, Z. A., & Shah, S. A. (2023), Investigating the impact of community-based tourism on the residents' quality of life and their support for tourism, *Journal of Quality Assurance in Hospitality & Tourism*, 25(2), 138–159. <https://doi.org/10.1080/15575330.2023.2272271>
11. Boley, B. B., Maruyama, N., & Woosnam, K. M. (2015), Measuring empowerment in an eastern context: Findings from Japan, *Tourism Management*, 50, 112–122. <https://doi.org/10.1016/j.tourman.2015.01.011>
12. Homans, G. C. (1958), Social behavior as exchange. *American Journal of Sociology*, 63(6), 597–606, <https://doi.org/10.1086/222355>
13. Blau, P. M. (1964), *Exchange and Power in Social Life*, New York: Wiley.

14. Cropanzano, R., & Mitchell, M. S. (2005), Social exchange theory: An interdisciplinary review, *Journal of Management*, 31(6), 874–900, <https://doi.org/10.1177/0149206305279602>
15. Nunkoo, R., & Ramkissoon, H. (2012), Power, trust, social exchange and community support, *Annals of Tourism Research*, 39(2), 997–1023. <https://doi.org/10.1016/j.annals.2011.11.017>
16. Kyle, G., Mowen, A., & Tarrant, M. (2004), Linking place preferences with place meaning: An examination of the relationship between place motivation and place meaning, *Journal of Environmental Psychology*, 24(4), 439–454. <https://doi.org/10.1016/j.jenvp.2004.11.001>
17. Prayag, G., & Ryan, C. (2012), Antecedents of tourists' loyalty to Mauritius: The role and influence of destination image, place attachment, personal involvement, and satisfaction. *Journal of Travel Research*, 51(3), 342–356. <https://doi.org/10.1177/0047287511410321>
18. Lee, T.H. (2013), Influence analysis of community resident support for sustainable tourism development, *Tourism Management*, 34, 37–46.
19. Tosun, C. (2006), Expected nature of community participation in tourism development, *Tourism Management*, 27(3), 493–504. <https://doi.org/10.1016/j.tourman.2004.12.004>
20. Scheyvens, R. (1999), Ecotourism and the empowerment of local communities, *Tourism Management*, 20(2), 245–249, [https://doi.org/10.1016/S0261-5177\(98\)00069-7](https://doi.org/10.1016/S0261-5177(98)00069-7)
21. Goodwin, H., & Santilli, R. (2009), Community-Based Tourism: A success? ICRT Occasional Paper 11, International Centre for Responsible Tourism, Leeds Metropolitan University.
22. Arnstein, S. R. (1969), A ladder of citizen participation, *Journal of the American Institute of Planners*, 35(4), 216–224. <https://doi.org/10.1080/01944366908977225>.
23. Kim, S., Kang, Y., Park, J. H., & Kang, S. E. (2021), The impact of residents' participation on their support for tourism development at a community level destination, *Sustainability*, 13(9), 4789.
24. Strzelecka, M., Boley, B. B., & Woosnam, K. M. (2017), Empowerment and support for tourism development: Residents' perceptions in Central and Eastern Europe, *Journal of Sustainable Tourism*, 25(4), 554–572. <https://doi.org/10.1080/09669582.2016.1224891>.
25. Sirgy, M. J., Widgery, R. N., Lee, D. J., & Yu, G. B. (2010), Developing a measure of community well-being based on perceptions of impact in various life domains, *Social Indicators Research*, 96(2), 295–311, <https://doi.org/10.1007/s11205-009-9479-9>.
26. Rasoolimanesh, S. M., & Jaafar, M. (2017), Sustainable tourism development and residents' perceptions in World Heritage Site destinations, *Asia Pacific Journal of Tourism Research*, 22(1), 34–48. <https://doi.org/10.1080/10941665.2016.117549>.
27. Suess, C., Baloglu, S., & Busser, J.A. (2018), Perceived impacts of medical tourism development on community wellbeing, *Tourism Management*, 69, 232–245.

28. Woo, E., Uysal, M., & Sirgy, M. J. (2018), Tourism impact and stakeholders' quality of life, *Journal of Hospitality & Tourism Research*, 42(2), 260–286. <https://doi.org/10.1177/1096348016654971>.
29. Yu, C. P., Cole, S. T., & Chancellor, C. (2016), Assessing community quality of life in the context of tourism development, *Applied Research in Quality of Life*, 11, 147–162. <https://doi.org/10.1007/s11482-014-9359-6>.
30. Woo, E., Kim, H., & Uysal, M. (2015), Life satisfaction and support for tourism development, *Annals of Tourism Research*, 50, 84–97, <https://doi.org/10.1016/j.annals.2014.11.001>.
31. Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., & Anderson, R. E. (2019), *Multivariate data analysis* (8th ed.), Cengage Learning.
32. Etikan, I., Musa, S. A., & Alkassim, R. S. (2015), Comparison of convenience sampling and purposive sampling, *American Journal of Theoretical and Applied Statistics*, 5(1), 1–4. <https://doi.org/10.11648/j.ajtas.20160501.11>.
33. Boley, B. B., McGehee, N. G., Perdue, R. R., & Long, P. (2014), Empowerment and resident attitudes toward tourism: Strengthening the theoretical foundation through a Weberian lens, *Annals of Tourism Research*, 49, 33–50.
34. McCool, S. F., & Martin, S. R. (1994), Community attachment and attitudes toward tourism development, *Journal of Travel Research*, 32(3), 29–34.
35. Fornell, C., & Larcker, D. F. (1981), Evaluating structural equation models with unobservable variables and measurement error, *Journal of Marketing Research*, 18(1), 39–50.
36. Hair, J. F., Hult, G. T. M., Ringle, C. M., & Sarstedt, M. (2017), *A primer on partial least squares structural equation modeling (PLS-SEM)* (2nd ed.), Thousand Oaks, CA: Sage.
37. Hair, J. F., Risher, J. J., Sarstedt, M., & Ringle, C. M. (2019), When to use and how to report the results of PLS-SEM, *European Business Review*, 31(1), 2–24.
38. Guo, Y., Hu, H., Dong, K., Shen, Y., & Li, X. (2022), The participation path analysis of local community in ethnic tourism destination, *Journal of Tourism and Hospitality Management*, 10(2), 137–150. <https://doi.org/10.17265/2328-2169/2022.02.004>
39. Mathew, P. V., & Sreejesh, S. (2017), Impact of responsible tourism on destination sustainability and quality of life of community in tourism destinations, *Journal of Hospitality and Tourism Management*, 31, 83–89.
40. Nunkoo, R., & Gursoy, D. (2017), Political trust and residents' support for alternative and mass tourism: An improved structural model, *Tourism Geographies*, 19(3), 318–339.
41. Wang, R., Dai, M. L., Ou, Y. H., & Ma, X. L. (2021), Residents' happiness of life in rural tourism development, *Journal of Destination Marketing & Management*, 20, 100612.